

Số: 05/2026/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Thủ đô

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Thủ đô; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-BPC ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 154/BC-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Thủ đô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định:

- Về việc xác định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 (sau đây gọi là Luật Thủ đô).
- Chi tiết khoản 3 Điều 8 và khoản 6 Điều 9 của Luật Thủ đô.
- Việc ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để quyết định lựa chọn áp dụng pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Thủ đô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách, soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Văn bản thi hành Luật Thủ đô* là văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thực hiện thẩm quyền được giao trong Luật Thủ đô theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật Thủ đô.

2. *Văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính* là văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thuộc Thành phố theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Luật Thủ đô.

3. *Văn bản quy định biện pháp đặc thù* là văn bản quy phạm pháp luật quy định biện pháp đặc thù phù hợp với yêu cầu phát triển Thủ đô để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội mà khác hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Luật Thủ đô.

4. *Nghị quyết thí điểm* là văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành để thí điểm cơ chế, chính sách mới, khác với luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định để áp dụng tại thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 9 của Luật Thủ đô.

5. *Nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật* là văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành để quyết định lựa chọn áp dụng pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Thủ đô.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp; tuân thủ quy định của Luật Thủ đô, quy định về hình thức, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
3. Bảo đảm quốc phòng, an ninh; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ.
4. Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.
5. Bảo đảm nội dung quy định phải rõ về thẩm quyền, rõ về nội dung, thời hạn, trách nhiệm kiểm tra, giám sát, trách nhiệm giải trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật, việc thực hiện thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính và văn bản quy định biện pháp đặc thù của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được xác định như sau:

1. Thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thuộc Thành phố.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định việc giải quyết thủ tục hành chính phải được sự chấp thuận hoặc thông qua của Hội đồng nhân dân Thành phố thì việc ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố;

b) Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố, cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Thẩm quyền ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;

b) Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ giao thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương chưa quy định rõ về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thì Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính và văn bản quy định biện pháp đặc thù.

Điều 6. Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Khi xây dựng văn bản thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy định biện pháp đặc thù, cơ quan chủ trì soạn thảo lập tờ trình dự thảo văn bản (*theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này*) gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các nội dung sau:

1. Đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của việc cần phải ban hành văn bản để quy định khác với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Đánh giá về sự phù hợp của dự thảo văn bản với nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật Thủ đô.

3. Đánh giá về cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

4. Xác định rõ mục tiêu và dự kiến kết quả cần đạt được khi ban hành văn bản.

Điều 7. Tham vấn, lấy ý kiến, truyền thông, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc tham vấn chính sách và các vấn đề quan trọng khác của dự thảo văn bản thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy định đặc thù được thực hiện bằng hình thức hội nghị, hội thảo hoặc hình thức văn bản tham vấn trong quá trình soạn thảo văn bản.

2. Hồ sơ tham vấn gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản;

d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản, kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; trong đó, đánh giá, so sánh giữa phương án áp dụng quy định hiện hành và phương án ban hành quy định khác với quy định hiện hành (nếu có);

e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);

g) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc gửi văn bản để tham vấn ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, đối tượng hoặc tổ chức đại diện cho đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp dự thảo văn bản quy phạm pháp luật là nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tham vấn ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

4. Trường hợp dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung khác luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc chưa có quy định của pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo tham vấn ý kiến

của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương khác trong vùng Thủ đô có liên quan đến nội dung văn bản.

5. Trường hợp dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung khác hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan soạn thảo tham vấn ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương khác trong vùng Thủ đô có liên quan đến nội dung văn bản.

6. Tại hội nghị, hội thảo tham vấn, lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến chính sách và vấn đề quan trọng khác của dự thảo văn bản. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn và xây dựng văn bản tổng hợp kết quả tham vấn dự thảo văn bản, trong đó phải nêu rõ quan điểm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn.

7. Trường hợp tham vấn bằng hình thức văn bản, thời hạn lấy ý kiến tham vấn ít nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn ý kiến.

8. Việc lấy ý kiến, truyền thông nội dung, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy định biện pháp đặc thù, đăng tải công khai bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng hoặc trang thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hồ sơ lấy ý kiến, hồ sơ đăng tải dự thảo văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản

1. Hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy định biện pháp đặc thù bao gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này, văn bản tổng hợp kết quả tham vấn dự thảo văn bản và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nội dung thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy định biện pháp đặc thù được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và những nội dung sau:

a) Đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của việc cần phải ban hành văn bản để quy định khác với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Đánh giá về sự phù hợp của văn bản với nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật Thủ đô;

c) Đánh giá về cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

Điều 9. Xây dựng nghị quyết thí điểm

1. Việc xây dựng nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Sự cần thiết cần phải có cơ chế, chính sách mới, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định để áp dụng tại Thành phố;

b) Bảo đảm nguồn lực để thực hiện thí điểm;

c) Bảo đảm có cơ chế theo dõi, kiểm soát, giám sát, đánh giá, biện pháp quản trị rủi ro trong quá trình thực hiện thí điểm;

d) Xác định rõ tiêu chí đánh giá hiệu quả và điều kiện để thực hiện chính thức hoặc kết thúc thí điểm.

2. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết thí điểm gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các nội dung sau đây:

a) Nội dung thực hiện thí điểm, nêu rõ cơ sở và lý do của việc thực hiện thí điểm;

b) Phạm vi thí điểm, bao gồm địa bàn, đối tượng và lĩnh vực thực hiện thí điểm;

c) Thời gian thực hiện thí điểm và lộ trình triển khai thực hiện;

d) Đánh giá sự phù hợp của cơ chế, chính sách thí điểm với quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Thủ đô.

3. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và những nội dung đánh giá sau:

a) Về kết quả dự kiến đạt được khi thực hiện thí điểm;

b) Cơ chế kiểm soát, quản trị rủi ro và phương án xử lý khi phát sinh tác động tiêu cực;

c) Về biện pháp xử lý sau khi thực hiện thí điểm;

d) Việc bảo đảm nguồn lực thực hiện thí điểm;

đ) Tác động kinh tế - xã hội vùng, quốc gia trong trường hợp thí điểm cơ chế, chính sách có tác động đến vùng Thủ đô.

4. Hồ sơ đề xuất thí điểm cơ chế, chính sách bao gồm dự thảo các tài liệu sau:

a) Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết thí điểm;

b) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;

d) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách, dự thảo văn bản;

đ) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách;

e) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Cơ quan chủ trì đề xuất thí điểm cơ chế, chính sách thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Tổ chức khảo sát thực tiễn, tổng kết mô hình tương tự (nếu có) và lập hồ sơ đề xuất xây dựng nghị quyết theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Thực hiện việc tham vấn chính sách và các vấn đề quan trọng khác của đề xuất xây dựng nghị quyết thí điểm bằng hình thức hội nghị, hội thảo hoặc hình thức văn bản tham vấn.

Việc tổ chức tham vấn được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 6 và 7 Điều 7 của Nghị quyết này. Trường hợp đề xuất thí điểm cơ chế, chính sách có tác động đến vùng Thủ đô, cơ quan chủ trì đề xuất thí điểm có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương có liên quan;

c) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ đề xuất thí điểm và văn bản tổng hợp kết quả tham vấn dự thảo văn bản để xem xét, quyết định, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố chấp thuận đề nghị về việc xây dựng nghị quyết thí điểm.

6. Việc lấy ý kiến, truyền thông, đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

7. Việc xin ý kiến chấp thuận của cấp có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của Đảng. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tổ chức tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến của cấp có thẩm quyền trước khi hoàn thiện hồ sơ trình đề nghị ban hành nghị quyết thí điểm.

8. Nghị quyết thí điểm phải bảo đảm các nội dung theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 9 của Luật Thủ đô.

9. Tờ trình dự thảo nghị quyết thí điểm gồm các nội dung theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này. Hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này.

10. Việc thẩm định nghị quyết thí điểm được thực hiện như sau:

a) Thành viên hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, đại diện cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến dự thảo nghị quyết thí điểm và chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực có liên quan;

b) Việc tổ chức thẩm định thực hiện theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến thành viên hội đồng thẩm định bằng văn bản;

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến cơ quan chủ trì thẩm định trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định;

d) Trường hợp lấy ý kiến thành viên hội đồng thẩm định bằng văn bản, trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định gửi ý kiến thẩm định đến cơ quan chủ trì thẩm định.

11. Nội dung thẩm định, thẩm tra nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này và những nội dung sau:

a) Sự cần thiết phải thí điểm; việc bảo đảm nguyên tắc theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Thủ đô;

b) Tính khả thi, biện pháp quản trị rủi ro và khả năng kiểm soát trong phạm vi thực hiện thí điểm;

c) Điều kiện bảo đảm thực hiện thí điểm;

d) Cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện thí điểm.

Điều 10. Việc xây dựng nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật

1. Việc đăng ký xây dựng nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố.

Nội dung văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật phải nêu rõ sự cần thiết, tính hợp lý, khả thi, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố về phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và lợi ích, hiệu quả của việc lựa chọn áp dụng pháp luật.

2. Thành phần, nội dung hồ sơ nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật bao gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo nghị quyết;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo nghị quyết;

d) Bản so sánh quy định của Luật Thủ đô, văn bản thi hành Luật Thủ đô và quy định được đề xuất lựa chọn áp dụng; thuyết minh rõ nội dung ưu đãi, thuận lợi hơn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Thủ đô;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật phải bảo đảm theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật Thủ đô bao gồm: phạm vi, đối tượng được áp dụng, quy định của văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng, thời điểm áp dụng, quy định chuyển tiếp (nếu có).

4. Trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan soạn thảo được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật.

5. Việc lấy ý kiến góp ý, phản biện xã hội (nếu có), đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết và nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

6. Việc thẩm định, thẩm tra, thông qua dự thảo nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thi hành Nghị quyết này;
- b) Thực hiện các quy định tại điểm d, đ khoản 3 và khoản 5 Điều 33 của Luật Thủ đô trong quá trình tổ chức thi hành Nghị quyết này;
- c) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thường xuyên rà soát, đánh giá sự cần thiết, phù hợp của văn bản được ban hành theo quy định của Nghị quyết này với quy định mới của pháp luật và yêu cầu của thực tiễn;
- d) Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra và trách nhiệm giải trình khi xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố để tổ chức thi hành Luật Thủ đô.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Khóa XVII, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 5 năm 2026. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác của đại biểu Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQVN TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy, VP Thành ủy;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục



MẪU TỜ TRÌNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

**TÊN CƠ QUAN, TỔ
CHỨC (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTTr...(2)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH

Dự thảo ... (3)

Kính gửi: (4)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ... (1) kính trình... (4) dự thảo... (3) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý
2. Cơ sở thực tiễn

3. Tính cân đối, hợp lý của việc ban hành văn bản để quy định khác với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản
2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng
2. Bố cục của dự thảo văn bản
3. Nội dung cơ bản

V. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU 4 CỦA LUẬT THỦ ĐÔ

1. Đánh giá về tính hợp hiến, sự phù hợp với Luật Thủ đô, tính thống nhất với các văn bản thi hành Luật Thủ đô; tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đánh giá về yêu cầu, sự phù hợp của việc phân định thẩm quyền giữa các cơ quan, đơn vị, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho các cơ quan, đơn vị; việc bảo

đảm không phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, dân tộc, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia.

3. Đánh giá về việc bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân, công bằng xã hội, phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc, giá trị văn hóa của Thủ đô, vùng Thủ đô; tác động, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn tài chính quốc gia, quy luật thị trường.

4. Đánh giá về việc bảo đảm vận hành nền hành chính quốc gia thống nhất, thông suốt, hiệu quả; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

5. Đánh giá về cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

(Ghi chú: Trường hợp ban hành Nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách phải bổ sung đánh giá sự phù hợp của cơ chế, chính sách thí điểm với quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Thủ đô)

VI. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN, MỤC TIÊU VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ CẦN ĐẠT ĐƯỢC VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm
2. Mục tiêu và dự kiến kết quả đạt được khi ban hành văn bản
3. Thời gian trình thông qua/ban hành

Trên đây là Tờ trình về dự thảo...(3), ...(1) xin kính trình...(4) xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:(5)).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT, ...(6). A.XX(7).

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
 - (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
 - (3) Tên dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
 - (4) Tên cơ quan có thẩm quyền xem xét dự thảo văn bản.
 - (5) Các tài liệu theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND.
 - (6) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và số lượng bản lưu.
 - (7) Số lượng bản phát hành (nếu cần).
-